

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
và các công ty con**

Báo cáo Tài chính Hợp nhất
Quý III năm 2020

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng Nhận
Đăng ký Doanh nghiệp số 0102325399 ngày 19 tháng 4 năm 2011

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần. Lần điều chỉnh gần nhất là giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102325399 cấp ngày 08 tháng 10 năm 2020. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và các điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Giấy Chứng Nhận Đăng 2357762445 Ngày 30 tháng 12 năm 2016
Ký Đầu Tư số

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư do Ban Quản Lý Khu Công Nghệ Cao Thành phố Hồ Chí Minh cấp và có giá trị trong vòng 50 năm kể từ ngày cấp.

Hội đồng Quản trị

| | |
|------------------------|--------------|
| Nguyễn Thanh Hà | Chủ tịch |
| Nguyễn Thị Phương Thảo | Phó Chủ tịch |
| Nguyễn Thanh Hùng | Phó Chủ tịch |
| Chu Việt Cường | Thành viên |
| Lưu Đức Khánh | Thành viên |
| Đinh Việt Phương | Thành viên |
| Donal Joseph Boylan | Thành viên |

Ban Giám đốc

| | |
|------------------------|--|
| Nguyễn Thị Phương Thảo | Tổng Giám đốc |
| Lưu Đức Khánh | Giám đốc Điều hành (đến ngày 01 tháng 10 năm 2020) |
| Đinh Việt Phương | Phó Tổng Giám đốc Thường trực- Giám Đốc Điều hành (từ ngày 01 tháng 10 năm 2020) |
| Hồ Ngọc Yến Phương | Phó Tổng Giám đốc |
| Tô Việt Thắng | Phó Tổng Giám đốc |
| Lương Thế Phúc | Phó Tổng Giám đốc |
| Nguyễn Đức Thịnh | Phó Tổng Giám đốc |
| Nguyễn Thanh Sơn | Phó Tổng Giám đốc |
| Nguyễn Thị Thúy Bình | Phó Tổng Giám đốc |
| Trần Hoài Nam | Phó Tổng Giám đốc |
| Nguyễn Đức Tâm | Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 01 tháng 10 năm 2020) |
| Đỗ Xuân Quang | Phó Tổng Giám đốc |

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thông tin về Công ty

Ban Kiểm soát

Trần Dương Ngọc Thảo
Phạm Văn Đầu
Đoàn Thu Hương

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Trụ sở đăng ký

302/3 phố Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con **Thông tin về Công ty**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hàng không VietJet (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính quý. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) Báo cáo tài chính hợp nhất quý được trình bày từ trang 4 đến trang 48 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 09 năm 2020. Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) Tại ngày lập báo cáo này không có lý do gì để Ban Giám đốc cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc 


Nguyễn Thị Phương Thảo
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2020

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất quý tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu B 01a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2020 VND | 1/1/2020 VND |
|---|--------------|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150) | 100 | | 22.550.649.471.812 | 24.333.366.835.975 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 2.298.775.806.473 | 5.364.049.804.580 |
| Tiền | 111 | | 1.345.897.169.093 | 3.823.871.167.200 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | 952.878.637.380 | 1.540.178.637.380 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 12(a) | 419.000.000.000 | 1.144.756.800.000 |
| Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 990.000.000.000 | 990.000.000.000 |
| Dự phòng giảm giá | 122 | | (575.000.000.000) | (555.000.000.000) |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 4.000.000.000 | 709.756.800.000 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 18.907.398.112.367 | 16.630.632.034.130 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 8.739.650.523.559 | 7.614.990.981.534 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 6 | 185.706.636.252 | 187.271.445.833 |
| Nợ phải thu | 135 | | 535.342.232.000 | 499.482.168.000 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 7(a) | 9.446.698.720.556 | 8.328.887.438.763 |
| Hàng tồn kho | 140 | 8 | 679.882.809.195 | 747.898.679.837 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 245.592.743.777 | 446.029.517.428 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 13(a) | 212.764.682.824 | 382.337.666.788 |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | 15(b) | 340.182 | 533.971.429 |
| Thuế phải thu Nhà Nước | 153 | 15(b) | 32.827.720.771 | 63.157.879.211 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất quý

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất quý tại ngày 30 tháng 09 năm 2020(tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2020 VND | 1/1/2020 VND |
|---|--------------|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260) | 200 | | 22.753.771.934.233 | 24.525.386.972.536 |
| Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 15.501.406.488.782 | 15.094.907.516.300 |
| Phải thu về cho vay dài hạn | 212 | | - | 701.500.000.000 |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | 7(b) | 15.501.406.488.782 | 14.393.407.516.300 |
| Tài sản cố định | 220 | | 841.066.131.988 | 1.304.424.116.769 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 9 | 839.751.223.293 | 1.302.137.079.158 |
| Nguyên giá | 222 | | 1.093.368.199.698 | 1.688.544.748.056 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 223 | | (253.616.976.405) | (386.407.668.898) |
| <i>Tài sản cố định vô hình</i> | 227 | 10 | 1.314.908.695 | 2.287.037.611 |
| Nguyên giá | 228 | | 30.818.110.655 | 30.818.110.655 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 229 | | (29.503.201.960) | (28.531.073.044) |
| Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 785.340.638.606 | 1.318.401.443.379 |
| <i>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</i> | 242 | 11 | 785.340.638.606 | 1.318.401.443.379 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 12(b) | 215.973.206.218 | 215.973.206.218 |
| Đầu tư vào các công ty liên kết | 252 | | 60.000.000.000 | 60.000.000.000 |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 149.417.024.400 | 149.417.024.400 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | 6.556.181.818 | 6.556.181.818 |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 5.409.985.468.639 | 6.591.680.689.870 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 13(b) | 5.409.985.468.639 | 6.591.680.689.870 |
| TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 45.304.421.406.045 | 48.858.753.808.511 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất quý

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất quý tại ngày 30 tháng 09 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2020 VND | 1/1/2020 VND |
|---|--------------|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| NGUỒN VỐN | | | | |
| NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 31.321.653.610.046 | 33.955.921.978.450 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 19.962.301.744.502 | 19.169.599.306.127 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 14 | 5.404.128.484.284 | 1.894.934.971.369 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 785.475.809.951 | 669.963.368.463 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 15(a) | 363.135.426.954 | 469.282.981.764 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 16 | 683.262.210.025 | 1.145.215.966.220 |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | 17 | 800.823.627.298 | 3.184.286.840.374 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 18 | 1.404.811.608.680 | 1.619.834.618.924 |
| Vay ngắn hạn | 320 | 19(a) | 8.715.673.266.484 | 8.161.089.248.187 |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | 20 | 1.804.991.310.826 | 2.024.991.310.826 |
| Nợ dài hạn | 330 | | 11.359.351.865.544 | 14.786.322.672.323 |
| Phải trả dài hạn khác | 337 | | 39.390.935.031 | 70.758.354.580 |
| Vay dài hạn | 338 | 19(b) | 1.712.337.755.178 | 3.661.872.522.217 |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | 21 | 417.998.541.577 | 394.444.939.970 |
| Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | 20 | 9.189.624.633.758 | 10.659.246.855.556 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410) | 400 | | 13.982.767.795.999 | 14.902.831.830.061 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 22 | 13.982.767.795.999 | 14.902.831.830.061 |
| Vốn cổ phần | 411 | | 5.416.113.340.000 | 5.416.113.340.000 |
| Thặng dư vốn | 412 | | 245.949.492.805 | 245.949.492.805 |
| Cổ phiếu quỹ | 415 | | (2.347.121.362.620) | (2.347.121.362.620) |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | 69.357.668.796 | 64.819.738.693 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 10.595.443.263.476 | 11.520.659.436.312 |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 3.025.393.542 | 2.411.184.871 |
| TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 45.304.421.406.045 | 48.858.753.808.511 |

Ngày 30 tháng 10 năm 2020

Người lập

Hoàng Mạnh Hà
Kế toán trưởng

Người duyệt

Hồ Ngọc Yên Phương
Phó tổng giám đốc
kiêm Giám đốc Tài chính



Đinh Việt Phương
Phó Tổng Giám đốc Thường trực -
Giám Đốc Điều hành

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất quý

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con

Bảng kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu B 02a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | Quý 3 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|------------------------------------|--------------------------|
| | | | Năm nay VND | Năm trước VND | Năm nay VND | Năm trước VND |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 25 | 2.809.498.694.891 | 13.577.576.074.250 | 13.779.843.497.667 | 38.134.026.857.019 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 26 | 3.421.461.737.420 | 11.517.111.537.978 | 15.846.970.526.807 | 32.704.134.693.483 |
| Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11) | 20 | | (611.963.042.529) | 2.060.464.536.272 | (2.067.127.029.140) | 5.429.892.163.536 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 27 | 92.530.513.337 | 403.483.775.064 | 928.199.096.883 | 618.940.604.073 |
| Chi phí tài chính | 22 | 28 | 138.034.872.570 | 204.404.614.733 | 588.034.815.450 | 793.611.574.228 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | <i>102.004.364.989</i> | <i>100.562.224.023</i> | <i>334.234.359.867</i> | <i>241.133.756.336</i> |
| Phần lỗ trong một công ty liên kết | 24 | | (28.098.651.250) | (3.109.423.108) | (93.410.226.250) | (49.870.543.419) |
| Chi phí bán hàng | 25 | 29 | 156.727.134.736 | 232.032.930.617 | 553.943.051.161 | 725.346.354.388 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 30 | 85.566.523.866 | 116.280.911.813 | 283.378.896.008 | 298.440.240.383 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)} | 30 | | (927.859.711.614) | 1.908.120.431.065 | (2.657.694.921.126) | 4.181.564.055.191 |
| Thu nhập khác | 31 | | 4.600.708.831 | 4.727.781.729 | 1.782.772.944.591 | 24.643.606.590 |
| Chi phí khác | 32 | | 7.737.015.167 | 5.819.884 | 7.758.069.698 | 118.677.436 |
| Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | (3.136.306.336) | 4.721.961.845 | 1.775.014.874.893 | 24.524.929.154 |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | (930.996.017.950) | 1.912.842.392.910 | (882.680.046.233) | 4.206.088.984.345 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 31 | - | 219.649.215.002 | 18.368.316.325 | 521.711.917.486 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | 31 | 40.251.548.720 | (6.180.592.250) | 23.553.601.607 | 3.831.013.146 |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | (971.247.566.670) | 1.699.373.770.158 | (924.601.964.165) | 3.680.546.053.713 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất quý

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Bảng kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | Quý 3 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-----------|-------------|-------------------|-------------------|------------------------------------|-------------------|
| | | | Năm nay VND | Năm trước VND | Năm nay VND | Năm trước VND |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | (971.247.566.670) | 1.699.373.770.158 | (924.601.964.165) | 3.680.546.053.713 |
| Phân bổ: | | | | | | |
| Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 61 | | (971.356.122.047) | 1.699.702.275.157 | (925.216.172.836) | 3.681.537.633.177 |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | 108.555.377 | (328.504.999) | 614.208.671 | (991.579.464) |
| Lãi trên cổ phiếu | 70 | 32 | (1.855) | 3.153 | (1.766) | 6.829 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | | | | | | |

Ngày 30 tháng 10 năm 2020

Người lập

Hoàng Mạnh Hà
Kế toán trưởng

Người duyệt

Hồ Ngọc Yên Phương
Phó tổng giám đốc
kiêm Giám đốc Tài chính



Đinh Việt Phương
Phó Tổng Giám đốc Thường trực -
Giám Đốc Điều hành

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất quý

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Bảng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất quý kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | Quý 3 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-----------|----------------|----------------------------|----------------------------|---------------------------------------|----------------------------|
| | | | Năm nay VND | Năm trước VND | Năm nay VND | Năm trước VND |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | | | |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 01 | | (930.996.017.950) | 1.912.842.392.910 | (882.680.046.233) | 4.206.088.984.345 |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | | | | |
| Khấu hao và phân bổ | 02 | | 14.410.498.919 | 41.603.876.211 | 109.599.957.056 | 120.401.776.869 |
| Dự phòng | 03 | | 28.848.774.123 | 33.000.000.000 | 34.653.327.126 | 270.500.000.000 |
| Giá trị thời gian của tiền đã được chiết khấu của khoản dự phòng | 03 | | - | - | - | - |
| Lỗi/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | | (7.584.646.994) | (1.439.561.165) | (172.017.097.335) | 209.456.597.242 |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | | (87.209.499.848) | (201.362.337.186) | (1.933.678.328.960) | (391.863.577.115) |
| Phần lỗ trong một công ty liên kết | 05 | | 28.098.651.250 | 3.109.423.108 | 93.410.226.250 | 49.870.543.419 |
| Cổ tức được chia | 05 | | (4.292.104.766) | - | (4.292.104.766) | (2.832.636.000) |
| Chi phí lãi vay | 06 | | 102.004.364.989 | 100.562.224.023 | 334.234.359.867 | 241.133.756.336 |
| Lãi từ thanh lý các công ty con | 05 | | | | | |
| Xóa sổ tài sản cố định | 05 | | | | | |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 08 | | (856.719.980.277) | 1.888.316.017.901 | (2.420.769.706.995) | 4.702.755.445.096 |
| Biến động các khoản phải thu | 09 | | 206.400.236.271 | (2.697.425.994.060) | (1.145.325.010.649) | (6.252.802.336.812) |
| Biến động hàng tồn kho | 10 | | 28.432.994.340 | 43.181.284.347 | 68.015.870.642 | (120.846.290.120) |
| Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác | 11 | | (2.429.805.788.436) | (541.640.907.508) | (1.019.526.653.573) | (800.586.205.436) |
| Biến động chi phí trả trước | 12 | | 1.907.161.348.179 | (30.831.021.599) | 1.351.268.205.195 | 539.984.855.658 |
| | | | (1.144.531.189.923) | (1.338.400.620.919) | (3.166.337.295.380) | (1.931.494.531.614) |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (113.426.222.241) | (76.048.426.847) | (350.638.684.110) | (213.284.971.863) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (4.000.000.000) | - | (196.653.118.043) | (191.072.596.651) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh | 20 | | (1.261.957.412.164) | (1.414.449.047.766) | (3.713.629.097.533) | (2.335.852.100.128) |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất quý

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Bảng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất quý kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | Quý 3 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|-----------|-------------|--------------------------|----------------------------|------------------------------------|----------------------------|
| | | | Năm nay VND | Năm trước VND | Năm nay VND | Năm trước VND |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | | | |
| Tiền chi mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | 21 | | (207.668.702.786) | (673.351.382.752) | (272.542.055.017) | (940.774.882.649) |
| Tiền chi đặt cọc mua máy bay | 21 | | | 1.115.588.243.024 | - | (1.579.369.130.941) |
| Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn | 23 | | (4.000.000.000) | - | (4.000.000.000) | -356.000.000.000 |
| Tiền thu từ tiền gửi có kỳ hạn | 24 | | | 350.000.000.000 | | 350.000.000.000 |
| Tiền thu từ thanh lý Tài sản cố định | 22 | | 594.728.168.711 | - | 1.297.000.000.000 | - |
| Tiền chi đầu tư vào đơn vị khác | 25 | | (35.000.000.000) | (141.548.576.400) | (35.000.000.000) | (141.548.576.400) |
| Tiền thu từ đầu tư vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - | 712.078.115.068 | 2.832.636.000 |
| Tiền thu lãi tiền gửi và cho vay | 27 | | 66.613.862.158 | 82.862.659.761 | 217.593.077.494 | 195.718.216.134 |
| Tiền thu cổ tức | 27 | | 4.292.104.766 | - | 4.292.104.766 | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư | 30 | | 418.965.432.849 | 733.550.943.633 | 1.919.421.242.311 | (2.469.141.737.856) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | | | |
| Tiền chi mua cổ phiếu quỹ | 32 | | | (2.347.121.362.620) | - | (2.347.121.362.620) |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | | 4.443.387.424.586 | 10.472.950.473.194 | 13.884.711.103.269 | 24.953.931.737.696 |
| Tiền thu từ đi vay dài hạn | 33 | | | 600.000.000.000 | - | 600.000.000.000 |
| Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (3.837.603.584.284) | (9.665.639.945.732) | (15.280.678.746.403) | (21.835.351.756.183) |
| Tiền chi trả cổ tức | 36 | | | 1.497.547.500 | - | (541.611.334.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính | 40 | | 605.783.840.302 | (938.313.287.658) | (1.395.967.643.134) | 829.847.284.893 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40) | 50 | | (237.208.139.013) | (1.619.211.391.791) | (3.190.175.498.356) | (3.975.146.553.091) |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 2.413.573.361.917 | 4.915.033.484.217 | 5.364.049.804.580 | 7.164.923.007.451 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ đối với tiền và các khoản tương đương tiền | 61 | | 118.732.717.466 | (93.062.347.534) | 121.223.634.146 | (37.947.388.550) |
| Chênh lệch quy đổi ngoại tệ | 61 | | 3.677.866.103 | (34.440.377.591) | 3.677.866.103 | 16.490.301.491 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) | 70 | | 2.298.775.806.473 | 3.168.319.367.301 | 2.298.775.806.473 | 3.168.319.367.301 |

Ngày 30 tháng 10 năm 2020

Người lập

Hoàng Mạnh Hà
Kế toán trưởng

Người duyệt

Hồ Ngọc Yên Phương
Phó tổng giám đốc
kiêm Giám đốc Tài chính



Đinh Việt Phương
Phó Tổng Giám đốc Thường trực -
Giám Đốc Điều hành

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất quý

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Bảng thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc quý ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quý đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất quý của Công ty cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020 bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) và các lợi ích của Tập đoàn trong một công ty liên kết.

Ngày 6 tháng 2 năm 2017, Theo Quyết định số 29/QĐ-SGDHCM của Sở Giao Dịch Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh, cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao Dịch Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh, với mã giao dịch là VJC.

Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty và các công ty con là cung cấp dịch vụ vận chuyển hành khách và vận chuyển hàng hóa trên các tuyến đường bay nội địa và quốc tế và các hoạt động hỗ trợ liên quan và mua bán máy bay.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020, Tập đoàn có 7 công ty con và 2 công ty liên kết (1/1/2020: 6 công ty con và 2 công ty liên kết) như sau:

| Công ty | Các hoạt động chính | Giấy phép Kinh doanh | Lợi ích sở hữu | |
|---|---|---|----------------|----------|
| | | | 30/09/2020 | 1/1/2020 |
| <i>Các công ty con</i> | | | | |
| Công ty Cổ phần VietjetAir Cargo | Cung cấp các dịch vụ vận chuyển hàng hóa và dịch vụ hỗ trợ liên quan | Số 0312759089 ngày 27 tháng 8 năm 2014 | 90% | 90% |
| Vietjet Air IVB No. I Limited (*) | Kinh doanh và cho thuê tàu bay và các bộ phận tàu bay | Số 1825671 ngày 27 tháng năm 2014 | 100% | 100% |
| Vietjet Air IVB No. II Limited (*) | Kinh doanh và cho thuê tàu bay | Số 1825613 ngày 27 tháng 5 năm 2014 | 100% | 100% |
| Vietjet Air Singapore Pte. Ltd. (*) | Kinh doanh tàu bay | Số 201408849N ngày 27 tháng 3 năm 2014 | 100% | 100% |
| Vietjet Air Ireland No. 1 Limited (*) | Mua bán và cho thuê tàu bay | Số 544879 ngày 3 tháng 6 năm 2014 | 100% | 100% |
| Skymate Limited (*) | Kinh doanh và cho thuê tàu bay | Số 327015 ngày 15 tháng 9 năm 2017 | 100% | 100% |
| Công ty TNHH Galaxy Pay | Cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán (công thanh toán điện tử - thu hộ, chi hộ và ví điện tử) | Số 0316368255 ngày 8 tháng 07 năm 2020 | 100% | - |
| <i>Công ty liên kết</i> | | | | |
| Thai Vietjet Air Joint Stock Company Limited (*) (**) | Cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa và hành khách và các dịch vụ liên quan | Số 0105556100551 ngày 25 tháng 6 năm 2013 | 9% | 9% |
| Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh (**) | Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho ngành vận chuyển hàng không | Số 4201676638 ngày 5 tháng 2 năm 2016 | 10% | 10% |

(*) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020, Công ty chưa góp vốn vào các công ty con và công ty liên kết này.

(**) Công ty có ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này bởi vì Công ty có quyền bổ nhiệm thành viên trong Hội đồng Quản trị của các công ty này

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất quý

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020, Tập đoàn có 5.511 nhân viên (1/1/2020: 5.092 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất quý.

Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất quý

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(iii) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dùng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

(iv) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất quý bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẽ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(v) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất quý. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết.

Ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyên khoản bình quân của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất quý

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài, bao gồm lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh trong quá trình mua, được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch Tỷ giá Hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Công cụ tài chính kinh doanh là các loại công cụ tài chính được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty hoặc các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, hợp đồng hợp tác kinh doanh và phải thu về cho vay. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Giám đốc Công ty hoặc các công ty con khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Các khoản phải thu

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất quý

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Chi phí bảo dưỡng thuộc phạm vi của quỹ bảo dưỡng máy bay

Theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động máy bay, Tập đoàn có nghĩa vụ về mặt pháp lý và nghĩa vụ theo hợp đồng đối với hoạt động bảo dưỡng và sửa chữa máy bay trong suốt thời gian thuê và phải đóng góp các khoản quỹ bảo dưỡng máy bay cho bên cho thuê máy bay. Quỹ bảo dưỡng được ghi nhận như là phải thu ngắn hạn và phải thu dài hạn khác khi không có sự không chắc chắn đáng kể về khả năng nhận được các khoản hoàn trả từ bên cho thuê máy bay. Các khoản đóng góp cho quỹ bảo dưỡng được tính toán dựa trên hiệu suất hoạt động, như giờ bay hoặc số lần cất hạ cánh và phải hoàn trả theo hợp đồng cho Tập đoàn khi Tập đoàn hoàn thành hoạt động bảo dưỡng bắt buộc cho máy bay thuê bao gồm thay thế các bộ phận có thời gian sử dụng giới hạn, phục hồi hiệu suất động cơ, kiểm tra cấu trúc chính của khung máy bay, đại tu bộ phận hạ cánh và sửa chữa lớn APU (thiết bị cung cấp năng lượng phụ trợ). Phần còn lại của quỹ bảo dưỡng khi kết thúc thời hạn thuê sẽ thuộc quyền sở hữu của bên cho thuê máy bay.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các khoản giảm giá từ nhà sản xuất nếu có được giảm trừ vào nguyên giá của tài sản liên quan. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- máy bay và các bộ phận 10 – 20 năm
- máy móc và thiết bị 3 – 10 năm
- thiết bị văn phòng 3 – 5 năm

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất quý



Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- phương tiện vận chuyển 6 năm

Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và chi phí mua máy bay chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn

Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn máy bay thuê được vốn hóa và phân bổ trong khoảng thời gian ngắn hơn giữa thời gian tính đến lần kiểm tra tiếp theo hoặc thời gian tính đến thời gian thuê còn lại.

(ii) Phụ tùng quay vòng

Phụ tùng quay vòng với thời gian hữu dụng ước tính dài hơn một năm được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của chúng nhưng không quá 3 năm.

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 5 năm.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(i) Dự phòng chi phí bảo dưỡng thuộc phạm vi của quỹ bảo dưỡng máy bay

Theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động tàu bay giữa công ty và bên cho thuê và theo yêu cầu của Cục Hàng không Việt Nam, Công ty có nghĩa vụ phải bảo dưỡng tàu bay thường xuyên và định kỳ theo Kế hoạch Bảo dưỡng của từng tàu bay, được xây dựng dựa trên hướng dẫn của các nhà sản xuất tàu bay. Bảo dưỡng thường xuyên được thực hiện bằng chi phí riêng của Công ty trong khi bảo dưỡng định kỳ được tài trợ bằng quỹ bảo dưỡng tàu bay. Chi phí dự phòng trong phạm vi quỹ bảo dưỡng, trừ phục hồi hiệu suất động cơ và sửa chữa lớn thiết bị cung cấp năng lượng phụ trợ, được thực hiện bằng cách chiết khấu các khoản phí bảo dưỡng dự kiến phát sinh trong tương lai dựa trên kế hoạch của đội tàu bay hiện tại. Trong thời gian thuê, chi phí bảo dưỡng ước tính cho kỳ bảo dưỡng tiếp theo được ghi nhận vào dự phòng với khoản tương ứng ghi vào chi phí trả trước dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn này được phân bổ dựa trên thời gian và chu kỳ bay thực tế đến lần bảo dưỡng tiếp theo. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu, giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

Chi phí bảo dưỡng ước tính cho phục hồi hiệu suất động cơ và sửa chữa lớn thiết bị cung cấp năng lượng phụ trợ được trích trước và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong thời gian ước tính giữa các lần bảo dưỡng theo tỷ lệ chi phí trên thời gian bay hoặc chu kỳ bay thực tế và ước tính thời gian bay và chu kỳ bay giữa các lần bảo dưỡng.

(ii) Dự phòng chi phí hoàn trả tài sản thuê

Đối với các hợp đồng thuê hoạt động máy bay, trong đó yêu cầu Tập đoàn trả lại máy bay trong tình trạng đáp ứng được một số điều kiện bảo trì nhất định, chi phí hoàn trả tài sản thuê được ước tính tại ngày bắt đầu thuê dựa trên giá trị hiện tại của các khoản chi phí dự kiến phát sinh trong tương lai vào thời điểm kết thúc hợp đồng thuê để Tập đoàn có thể đáp ứng được các điều kiện nhất định để hoàn trả các máy bay cho bên cho thuê bao gồm các mức độ bảo trì nhất định cũng như việc thu xếp các chuyến bay thử lần cuối, chi phí kiểm tra, hải quan và rút tên đăng ký tháo bỏ các bộ phận và thiết bị gắn thêm của Tập đoàn (nếu có) và việc hoàn trả máy bay đến địa điểm cụ thể. Tại ngày bắt đầu thuê chi phí hoàn trả ước tính được ghi nhận vào dự phòng với khoản tương ứng ghi vào chi phí trả trước dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê. Ảnh

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất quý

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

hưởng của giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu của khoản dự phòng được ghi nhận như là khoản chi phí tài chính.

Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu trừ đi ảnh hưởng thuế được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Doanh thu và thu nhập khác

(i) *Doanh thu vận chuyển hành khách*

Doanh thu từ vận chuyển hành khách được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý khi dịch vụ vận chuyển được cung cấp hoặc khi vé máy bay hết hạn. Giá trị của các vé chưa được sử dụng và các phí dịch vụ liên quan khác được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện được trình bày trong nợ ngắn hạn. Các vé không được hoàn lại thông thường hết hạn vào ngày dự định bay, ngoại trừ ngày này được kéo dài ra theo yêu cầu có trả phí từ phía khách hàng vào hoặc trước ngày dự định bay. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu. Doanh thu vận chuyển hành khách được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn.

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất quý

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Doanh thu vận chuyển hành khách theo chuyến

Doanh thu vận chuyển hành khách theo chuyến được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý khi dịch vụ được cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu.

(iii) Doanh thu hoạt động phụ trợ

Doanh thu hoạt động phụ trợ bao gồm bao gồm doanh thu bán hàng hóa trên máy bay và bán hàng miễn thuế, doanh thu quảng cáo, doanh thu vận chuyển hàng hóa và doanh thu từ các dịch vụ liên quan đến vận chuyển hành khách.

Doanh thu bán hàng hóa trên máy bay và trong bán hàng miễn thuế được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu từ vận chuyển hàng hóa được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm khi dịch vụ được cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu.

Doanh thu từ quảng cáo và hoa hồng được ghi nhận là doanh thu hoạt động phụ trợ tại thời điểm được hưởng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu.

Doanh thu từ dịch vụ liên quan đến vận chuyển hành khách như phí cho sự thay đổi hoặc gia hạn các vé không được hoàn lại được ghi nhận là doanh thu hoạt động phụ trợ tại thời điểm thu phí. Các khoản phí điều chỉnh liên quan đến các vé không được hoàn lại được ghi nhận như là một giao dịch riêng biệt với vận chuyển hàng không và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm khi tính cho hành khách. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu.

(iv) Doanh thu vận chuyển hành khách theo chuyến

Doanh thu vận chuyển hành khách theo chuyến được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý khi dịch vụ được cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu.

(v) Doanh thu cho thuê tàu bay

Doanh thu cho thuê tàu bay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tàu bay, quyền thương mại tàu bay được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng tàu bay, các quyền liên quan tàu bay bị trả lại.

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất quý

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Giao dịch bán và thuê lại

Tập đoàn có các giao dịch chuyển quyền sở hữu và thuê lại tàu bay là giao dịch mà trong đó tàu bay được tập đoàn chuyển quyền sở hữu và sau đó được chính Tập đoàn thuê lại. Phương pháp kế toán áp dụng cho các giao dịch chuyển quyền sở hữu và thuê lại tài sản được thực hiện căn cứ theo phân loại giao dịch thuê tài sản.

Đối với giao dịch chuyển quyền sở hữu và thuê lại tài sản là thuê hoạt động:

- Nếu giá giao dịch được thỏa thuận ở mức giá trị hợp lý, tức là đã thực hiện một nghiệp vụ bán hàng thông thường thì các khoản lãi hay lỗ được ghi nhận ngay trong kỳ phát sinh.
- Nếu giá giao dịch thấp hơn giá trị hợp lý thì các khoản lãi hoặc lỗ cũng phải được nhận ngay trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp khoản lỗ được bù đắp bằng tiền thuê trong tương lai ở một mức giá thuê thấp hơn giá thuê thị trường. Trường hợp này khoản lỗ không được ghi nhận ngay mà phải phân bổ dần vào chi phí phù hợp với khoản thanh toán tiền thuê trong suốt thời gian mà tài sản đó được dự kiến sử dụng;
- Nếu giá chuyển giao quyền sở hữu cao hơn giá trị hợp lý thì khoản chênh lệch cao hơn giá trị hợp lý phải được phân bổ dần vào thu nhập phù hợp với khoản thanh toán tiền thuê trong suốt thời gian mà tài sản đó được dự kiến sử dụng.
- Nếu giá trị hợp lý tại thời điểm chuyển giao quyền sở hữu và thuê hoạt động lại tài sản thấp hơn giá trị còn lại của tài sản, khoản lỗ bằng số chênh lệch giữa giá trị còn lại và giá trị hợp lý phải được ghi nhận ngay trong kỳ phát sinh.

(vi) Doanh thu chuyển quyền thương mại tàu bay

Doanh thu chuyển quyền thương mại tàu bay không hoàn lại được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng quyền thương mại tàu bay bị trả lại.

(vii) Doanh thu từ dịch vụ khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ, chuyển quyền thương mại được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tiến độ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(viii) Thu nhập từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất quý

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(ix) Thu nhập từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Công ty không có cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm năng.

Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ được báo cáo thống nhất với các báo cáo nội bộ cung cấp cho người ra quyết định chính của Tập đoàn. Người ra quyết định chính của Tập đoàn chịu trách nhiệm phân bổ nguồn lực và đánh giá kết quả hoạt động của các bộ phận kinh doanh được xác định là Ban Giám đốc. Ban Giám đốc được lãnh đạo bởi Giám đốc Điều hành và Tổng Giám đốc và được phân theo các bộ phận chức năng. Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đối với các hoạt động hàng ngày của Tập đoàn và chịu trách nhiệm chức năng quản trị.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất quý

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4. Báo cáo bộ phận

Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Cho mục đích quản lý, Tập đoàn có hai bộ phận hoạt động kinh doanh như sau:

- Cung cấp dịch vụ vận chuyển hành khách và hàng hóa, các dịch vụ phụ trợ, cho thuê máy bay và quảng cáo trên máy bay; và
- Mua bán máy bay.

Trừ các hoạt động nêu trên không có bộ phận hoạt động kinh doanh nào khác được tổng hợp để hình thành các bộ phận hoạt động kinh doanh khác phải báo cáo. Thông tin bộ phận cho tổng doanh thu và giá vốn hàng bán được trình bày trong các thuyết minh của báo cáo tài chính hợp nhất kỳ. Không có doanh thu nội bộ giữa các bộ phận hoạt động kinh doanh. Tất cả tài sản, nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng, thu nhập khác và chi phí khác của Tập đoàn là không thể phân bổ.

Ban Giám đốc xác định bộ phận hoạt động kinh doanh dựa trên báo cáo đã được kiểm toán và sử dụng để ra quyết định chiến lược.

Bộ phận chia theo khu vực địa lý

Doanh thu của Tập đoàn phân tích theo khu vực địa lý (theo quốc gia ở điểm đến) như sau:

| | Quý 3.2020 | Quý 3.2019 |
|----------------|--------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Trong Việt Nam | 1.907.667.021.388 | 5.776.783.872.793 |
| Ngoài Việt Nam | 901.831.673.503 | 7.800.792.201.457 |
| | 2.809.498.694.891 | 13.577.576.074.250 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất quý

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 30/09/2020 | 1/1/2020 |
|----------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 15.542.312.598 | 13.463.976.090 |
| Tiền gửi ngân hàng | 1.330.354.856.495 | 3.810.407.191.110 |
| Các khoản tương đương tiền | 952.878.637.380 | 1.540.178.637.380 |
| | <u>2.298.775.806.473</u> | <u>5.364.049.804.580</u> |

6. Trả trước cho người bán

| | 30/09/2020 | 1/1/2020 |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Trả trước tiền thuê tàu bay | 8.712.122.661 | 185.366.858.930 |
| Trả trước cho dịch vụ sửa chữa động cơ | 621.253.000 | 1.904.586.903 |
| Khác | 176.373.260.591 | - |
| | <u>185.706.636.252</u> | <u>187.271.445.833</u> |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất quý

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

7. Phải thu khác

a. Phải thu ngắn hạn khác

| | 30/09/2020 | 1/1/2020 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Đặt cọc mua máy bay | 2.748.313.270.296 | 3.105.297.136.367 |
| Các khoản đóng góp vào quỹ bảo dưỡng máy bay | 1.824.881.774.817 | 2.078.881.774.817 |
| Chi trả hộ bên liên quan công ty liên kết Thái VZ | 978.713.946.774 | 1.497.295.868.392 |
| Khoản giảm giá mua hàng phải thu | 467.039.855.307 | 482.424.813.352 |
| Phải thu từ quỹ bảo dưỡng máy bay | 184.963.100.416 | 282.879.455.806 |
| Lãi tiền gửi và lãi cho vay phải thu | 33.096.694.792 | 34.043.550.823 |
| Các khoản đặt cọc khác | 21.759.144.239 | - |
| Phải thu các bên liên quan khác | 2.196.773.634.405 | 473.511.995.080 |
| Phải thu khác | 991.157.299.510 | 374.552.844.126 |
| | 9.446.698.720.556 | 8.328.887.438.763 |

b. Phải thu dài hạn khác

| | 30/09/2020 | 1/1/2020 |
|-------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Quỹ bảo dưỡng cho máy bay thuê | 7.191.315.676.991 | 6.219.507.324.321 |
| Đặt cọc mua máy bay | 5.218.158.780.088 | 5.187.416.574.363 |
| Đặt cọc thuê máy bay | 1.280.947.377.045 | 1.222.663.033.075 |
| Chi trả hộ công ty liên kết Thái VZ | 468.344.946.987 | 468.344.946.987 |
| Phải thu các bên liên quan khác | 532.847.388.795 | 507.857.361.490 |
| Phải thu khác | 809.792.318.876 | 787.618.276.064 |
| | 15.501.406.488.782 | 14.393.407.516.300 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất quý

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

8. Hàng tồn kho

| | 30/09/2020 | | 1/1/2020 | |
|--------------------|------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Công cụ và dụng cụ | 668.526.492.085 | | 747.511.353.298 | - |
| Hàng hóa | 11.356.317.110 | | 387.326.539 | - |
| | 679.882.809.195 | | 747.898.679.837 | - |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất quý

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

9. Tài sản cố định hữu hình

| Nguyên giá | Máy bay và các bộ phận VND | Máy móc và thiết bị VND | Thiết bị văn phòng VND | Phương tiện vận chuyển VND | Tổng VND |
|---|-----------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------|--------------------------|
| Số dư đầu kỳ | 1.617.393.753.474 | 24.440.975.624 | 26.870.997.392 | 19.839.021.566 | 1.688.544.748.056 |
| Thanh lý | (1.343.610.388.704) | - | (115.517.280) | - | (1.343.725.905.984) |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 622.689.934.457 | 78.154.865.640 | - | 47.454.960.196 | 748.299.760.293 |
| Phân loại lại | 340.695.000 | - | (91.097.667) | - | 249.597.333 |
| Số dư cuối kỳ | 896.813.994.227 | 102.595.841.264 | 26.664.382.445 | 67.293.981.762 | 1.093.368.199.698 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 333.494.428.740 | 20.999.519.620 | 15.891.974.168 | 16.021.746.370 | 386.407.668.898 |
| Khấu hao trong kỳ | 101.649.009.483 | 3.632.885.378 | 1.469.466.262 | 1.876.467.017 | 108.627.828.140 |
| Thanh lý | (252.112.476.003) | - | (115.517.280) | - | (252.227.993.283) |
| Phân loại lại | 10.695.302.091 | - | 114.170.559 | - | 10.809.472.650 |
| Số dư cuối kỳ | 193.726.264.311 | 24.632.404.998 | 17.360.093.709 | 17.898.213.387 | 253.616.976.405 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 1.283.899.324.734 | 3.441.456.004 | 10.979.023.224 | 3.817.275.196 | 1.302.137.079.158 |
| Số dư cuối kỳ | 703.087.729.916 | 77.963.436.266 | 9.304.288.736 | 49.395.768.375 | 839.751.223.293 |

Trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 42.420 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 09 năm 2020 (1/1/2020: 25.810 triệu VND) nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020 tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 703.087 triệu VND được dùng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (1/1/2020: 734.166 triệu VND)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất quý

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

10. Tài sản cố định vô hình

| | Phần mềm máy vi tính VND |
|-------------------------------|---|
| Nguyên giá | |
| Số dư đầu kỳ | 30.818.110.655 |
| Tăng trong kỳ | - |
| Thanh lý | |
| Số dư cuối kỳ | 30.818.110.655 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | |
| Số dư đầu kỳ | 28.531.073.044 |
| Khấu hao trong kỳ | 972.128.916 |
| Thanh lý | |
| Số dư cuối kỳ | 29.503.201.960 |
| Giá trị còn lại | |
| Số dư đầu kỳ | 2.287.037.611 |
| Số dư cuối kỳ | 1.314.908.695 |

Trong nguyên giá tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá 25.856 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 09 năm 2020 (1/1/2020: 23.574 triệu VND) nhưng vẫn đang được sử dụng.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 30/09/2020 VND | 1/1/2020 VND |
|--------------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| Số dư đầu kỳ | 1.318.401.443.379 | 1.233.005.676.006 |
| Tăng trong kỳ | 272.542.055.017 | 957.293.209.486 |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình | (748.299.760.293) | (553.403.497.996) |
| Chuyển sang phải thu khác | (57.303.099.497) | (118.470.333.327) |
| Thanh lý | - | (200.023.610.790) |
| Số dư cuối kỳ | 785.340.638.606 | 1.318.401.443.379 |

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

12. Đầu tư tài chính

a. Đầu tư tài chính ngắn hạn

| | 30/09/2020 | | 01/01/2020 | |
|-----------------------------------|---|------------------------|---|--------------------------|
| | % sở hữu/ quyền biểu quyết | VND | % sở hữu/ quyền biểu quyết | VND |
| Đầu tư vốn chủ sở hữu vào: | | | | |
| - Tổng công ty Dầu Việt Nam | 4.59% | 990.000.000.000 | 4.59% | 990.000.000.000 |
| - Dự phòng giảm giá đầu tư | | (575.000.000.000) | | (555.000.000.000) |
| - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 4.000.000.000 | | 709.756.800.000 |
| | | 419.000.000.000 | | 1.144.756.800.000 |

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

b. Đầu tư tài chính dài hạn

| | | 30/09/2020 | | 01/01/2020 |
|--|----------|------------------------|----------|------------------------|
| | % sở hữu | VND | % sở hữu | VND |
| Đầu tư góp vốn vào: | | | | |
| - Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh (*) (**) | 10% | 60.000.000.000 | 10% | 60.000.000.000 |
| • Đơn vị khác | | | | |
| - Công ty Cổ phần Phục vụ mặt đất Sài Gòn | 9.1% | 149.417.024.400 | 9.1% | 149.417.024.400 |
| | | 209.417.024.400 | | 209.417.024.400 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn vào: | | | | |
| • Hợp đồng hợp tác đầu tư | | 556.181.818 | | 556.181.818 |
| • Tiền gửi có kì hạn | | 6.000.000.000 | | 6.000.000.000 |
| | | 215.973.206.218 | | 215.973.206.218 |

(*) Công ty có ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này bởi vì Công ty có thành viên trong Hội đồng Quản trị của các công ty này.

(**) Khoản này phản ánh khoản đầu tư vào 6.000.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh trong năm 2016.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

13. Chi phí trả trước

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

| | 30/09/2020 | 1/1/2020 |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí trả trước thuê máy bay | 186.962.313.357 | 355.790.339.276 |
| Chi phí trả trước bảo dưỡng máy bay | 23.066.546.290 | 23.297.293.810 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 2.735.823.177 | 3.250.033.702 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 212.764.682.824 | 382.337.666.788 |
| | <hr/> | <hr/> |

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

b. Chi phí trả trước dài hạn

| | Chi phí bảo dưỡng máy bay VND | Chi phí hoàn trả tài sản thuế VND | Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn VND | Phụ tùng xoay vòng. Công cụ và dụng cụ VND | Khác VND | Tổng VND |
|------------------|--|--|---|---|-----------------------|--------------------------|
| Số dư đầu kỳ | 5.782.829.060.991 | 590.235.202.338 | 103.156.115.556 | 114.854.388.316 | 605.922.669 | 6.591.680.689.870 |
| Tăng trong kỳ | 1.000.705.297.947 | 56.655.038.270 | 93.150.453.831 | 78.759.033.674 | 42.942.491.217 | 1.272.212.314.939 |
| Xóa sổ | (1.745.246.423.387) | (60.583.941.652) | - | - | - | (1.805.830.365.039) |
| Phân bổ trong kì | (348.238.057.063) | (106.393.404.468) | (88.788.054.954) | (92.637.519.358) | (12.020.135.288) | (648.077.171.131) |
| Số dư cuối kỳ | 4.690.049.878.488 | 479.912.894.488 | 107.518.514.433 | 100.975.902.632 | 31.528.278.598 | 5.409.985.468.639 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất quý

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

14. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn:

| | 30/09/2020 | 1/1/2020 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | Giá gốc/Số có | Giá gốc/Số có |
| | khả năng trả nợ | khả năng trả nợ |
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex | 903.784.765.916 | 972.624.163.512 |
| Các nhà cung cấp khác | 4.500.343.718.368 | 922.310.807.857 |
| | 5.404.128.484.284 | 1.894.934.971.369 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất quý

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

a. Thuế phải nộp Nhà nước

| | 1/1/2020 | Số phát sinh trong kỳ VND | Số đã nộp trong kỳ VND | Số đã cân trừ trong kỳ VND | Phân loại lại VND | 30/09/2020 VND |
|----------------------------|------------------------|---------------------------|--------------------------|----------------------------|-------------------|------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 30.573.052.465 | 673.007.858.773 | - | (670.101.599.481) | - | 33.479.311.757 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 53.851.956.775 | 189.217.629.942 | (112.443.975.346) | - | - | 130.625.611.371 |
| Thuế nhà thầu | 8.095.267.763 | 30.332.581.754 | (8.097.691.077) | (30.330.158.440) | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 376.762.704.761 | 18.920.917.108 | (196.653.118.043) | - | - | 199.030.503.826 |
| | 469.282.981.764 | 911.478.987.577 | (317.194.784.466) | (700.431.757.921) | - | 363.135.426.954 |

b. Thuế phải thu Nhà nước

| | 1/1/2020 | Số phát sinh trong kỳ VND | Số đã nộp trong kỳ VND | Số đã cân trừ trong kỳ VND | Phân loại lại VND | 30/09/2020 VND |
|-----------------------|-----------------------|---------------------------|------------------------|----------------------------|-------------------|-----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 533.971.429 | 669.567.968.234 | - | (670.101.599.481) | - | 340.182 |
| Thuế nhà thầu | 63.157.879.211 | - | - | (30.330.158.440) | - | 32.827.720.771 |
| | 63.691.850.640 | 669.567.968.234 | - | (700.431.757.921) | - | 32.828.060.953 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất quý

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 30/09/2020 | 1/1/2020 |
|-------------------------------|------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí liên quan đến tàu bay | 323.683.358.850 | 1.002.323.973.201 |
| Chi phí bảo trì | 99.577.836.580 | 16.817.771.642 |
| Lương tháng 13 | 64.522.663.912 | 52.869.889.371 |
| Chi phí lãi vay | 21.549.594.793 | 37.953.919.036 |
| Chi phí khác | 173.928.755.890 | 35.250.412.970 |
| | 683.262.210.025 | 1.145.215.966.220 |

17. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

| | 30/09/2020 | 1/1/2020 |
|--|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu nhận trước sẽ được thực hiện trong vòng 12 tháng | 800.823.627.298 | 3.184.286.840.374 |

18. Phải trả ngắn hạn khác

| | 30/09/2020 | 1/1/2020 |
|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Các bên liên quan | | |
| Phải trả cho công ty liên kết | - | 314.047.624.600 |
| Phải trả cho các cổ đông | 57.787.553.550 | 57.789.721.550 |
| Phải trả cho các bên liên quan khác | 400.883.292.018 | 9.737.655.825 |
| Các bên thứ ba | | |
| Lệ phí sân bay phải trả | 600.284.425.214 | 1.054.454.791.926 |
| Đặt cọc ngắn hạn đã nhận | 49.301.327.800 | 163.669.310.988 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 296.555.010.098 | 20.135.514.035 |
| | 1.404.811.608.680 | 1.619.834.618.924 |

Khoản phải trả cho các bên liên quan không được bảo đảm, không chịu lãi và phải trả khi có yêu cầu.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

19. Vay

a. Vay ngắn hạn

| | 1/1/2020 | | Biến động trong kỳ | | 30/09/2020 | |
|-------------------------|--|---------------------------|-----------------------------|---------------------------|--|--|
| | Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND | Tăng VND | Giảm VND | Đánh giá lại VND | Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND | |
| Vay ngắn hạn | 8.093.861.628.187 | 13.884.711.103.269 | (15.248.145.613.617) | (3.010.788.569) | 6.727.194.536.484 | |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 67.227.620.000 | 1.953.446.690.000 | (32.311.340.000) | 115.760.000 | 1.988.478.730.000 | |
| | 8.161.089.248.187 | 15.838.157.793.269 | (15.280.456.953.617) | (2.895.028.569) | 8.715.673.266.484 | |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất quý



Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

| Khoản vay | Loại tiền | 30/09/2020 VND | 1/1/2020 VND |
|--|-----------|--------------------------|--------------------------|
| Các khoản vay được đảm bảo | | | |
| Ngân hàng TMCP Phát triển TPHCM (“HDBank”)– Hội sở (a) | | | |
| Khoản vay 1 | USD | 1.926.211.981.141 | 1.366.643.484.671 |
| Các khoản vay không được đảm bảo | | | |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | | | |
| Khoản vay 2 | VND | 810.315.666.869 | 2.398.451.410.411 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | | | |
| Khoản vay 3 | VND | - | 899.694.699.335 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | | | |
| Khoản vay 4 | VND | - | 498.769.230.200 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội | | | |
| Khoản vay 5 | VND | 1.004.650.498.462 | 291.680.216.686 |
| Khoản vay 6 | USD | 198.860.340.201 | - |
| Ngân hàng BNP Paribas | | | |
| Khoản vay 7 | VND | - | 54.799.909.203 |
| Ngân hàng Maritime Bank | | | |
| Khoản vay 8 | USD | 478.441.671.035 | 268.808.055.678 |
| Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam | | | |
| Khoản vay 9 | VND | 147.550.206.708 | 950.427.034.104 |
| Ngân hàng TNHH Citibank Việt Nam | | | |
| Khoản vay 10 | VND | | 483.399.422.787 |
| Ngân hàng JP Morgan Chase Singapore | | | |
| Khoản vay 11 | USD | 28.241.846.559 | 134.342.641.635 |
| Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam | | | |
| Khoản vay 12 | VND | - | 77.771.609.445 |
| Ngân hàng United Overseas Bank | | | |
| Khoản vay 13 | VND | 120.192.957.055 | 51.529.456.152 |
| Ngân hàng Wooribank Việt Nam | | | |
| Khoản vay 14 | VND | 527.993.572.702 | 617.544.457.880 |
| Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex | | | |
| Khoản vay 15 | VND | 449.735.795.752 | - |
| Vay ngắn hạn khác | | | |
| Khoản vay 16 | VND | 1.035.000.000.000 | - |
| | | 6.727.194.536.484 | 8.093.861.628.187 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất quý

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

b. Vay dài hạn

| | 30/09/2020 | 1/1/2020 |
|---------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Vay dài hạn (i) | 3.100.816.485.178 | 3.129.100.142.217 |
| Trái phiếu thường (ii) | 600.000.000.000 | 600.000.000.000 |
| | 3.700.816.485.178 | 3.729.100.142.217 |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng | (1.988.478.730.000) | (67.227.620.000) |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng | 1.712.337.755.178 | 3.661.872.522.217 |

(i) Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn như sau:

| | Loại tiền | Năm đáo hạn | 30/09/2020 | 1/1/2020 |
|---|------------------|--------------------|-------------------|-----------------|
| | | | VND | VND |
| Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội Việt Nam | USD | 2028 | 541.116.485.178 | 573.800.142.217 |

Số dư nợ gốc vay tại ngày 30 tháng 09 năm 2020 này được hoàn trả trong 24 kỳ sáu tháng bằng nhau, mỗi kỳ trả 1.4 triệu USD và kỳ cuối cùng trả 1.5 triệu USD vào ngày 13 tháng 6 năm 2028. Chi tiết các tài sản bảo đảm cho khoản vay này như sau:

| | 30/09/2020 | 1/1/2020 |
|---|-------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Máy bay số hiệu A320 MSN 7167. VNA675 (Thuyết minh 9) | 703.087.729.916 | 734.165.754.457 |

| | Loại tiền | Năm đáo hạn | 30/09/2020 | 1/1/2020 |
|---|------------------|--------------------|-------------------|-------------------|
| | | | VND | VND |
| Khoản vay hợp vốn từ Ngân hàng Wooribank Việt Nam | USD | 2021 | 2.559.700.000.000 | 2.555.300.000.000 |

(ii) Phát hành trái phiếu bằng Đồng Việt Nam không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có tài sản đảm bảo, phát hành riêng lẻ theo qui định tại Nghị định 163/18/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 04 tháng 12 năm 2018. Lãi trái phiếu sẽ được thanh toán sau; trong đó các lãi thanh toán sẽ được thanh toán sau mỗi 6 tháng. Tên trái phiếu: BONDVJC/2019.01. Số lượng phát hành: 6.000.000. Mệnh giá: 100.000 VND/ trái phiếu. Giá phát hành: 100% mệnh giá. Tổng giá trị phát hành: 600.000.000.000 VND. Kỳ hạn: 3 năm kể từ ngày phát hành. Ngày phát hành: 26/07/2019

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất quý

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

20. Dự phòng

Biến động của các khoản dự phòng trong kỳ như sau:

| | Dự phòng chi phí bảo dưỡng VND | Dự phòng hoàn trả tài sản thuê VND | Tổng VND |
|----------------------------|---|---|---------------------------|
| Số dư đầu kỳ | 11.735.385.118.489 | 948.853.047.893 | 12.684.238.166.382 |
| Dự phòng lập trong kỳ | 1.437.569.289.994 | 57.997.788.501 | 1.495.567.078.495 |
| Dự phòng xóa sổ trong kỳ | (3.063.576.778.996) | (177.526.617.393) | (3.241.103.396.389) |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 14.653.327.126 | 41.260.768.970 | 55.914.096.096 |
| Số dư cuối kỳ | 10.124.030.956.613 | 870.584.987.971 | 10.994.615.944.584 |
| Ngắn hạn | 1.804.991.310.826 | - | 1.804.991.310.826 |
| Dài hạn | 8.319.039.645.787 | 870.584.987.971 | 9.189.624.633.758 |

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

21. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

| | 30/09/2020 | 1/1/2020 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: | | |
| Doanh thu chưa thực hiện | - | - |
| Dự phòng | 2.452.362.380.957 | 2.536.847.633.276 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 36.214.334.275 | 38.065.045.146 |
| | <hr/> | <hr/> |
| Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 2.488.576.715.232 | 2.574.912.678.422 |
| | <hr/> | <hr/> |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả: | | |
| Chi phí trả trước dài hạn | (1.033.992.554.595) | (1.274.612.852.666) |
| Đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê | (1.843.301.259.320) | (1.694.744.765.726) |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | (29.281.442.894) | - |
| | <hr/> | <hr/> |
| Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả | (2.906.575.256.809) | (2.969.357.618.392) |
| | <hr/> | <hr/> |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả thuần | (417.998.541.577) | (394.444.939.970) |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất quý

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Thay đổi vốn chủ sở hữu

| | Vốn cổ phần VND | Thặng dư vốn VND | Cổ phiếu quỹ VND | Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND | Lợi nhuận chưa phân phối VND | Lợi ích cổ đồng không kiểm soát VND | Tổng VND |
|--|--------------------------|------------------------|----------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|--|---------------------------|
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 | 5.416.113.340.000 | 245.949.492.805 | - | 119.103.575.688 | 8.255.509.576.829 | 1.827.251.260 | 14.038.503.236.582 |
| Mua lại cổ phiếu quỹ | - | - | (2.347.121.362.620) | - | - | - | (2.347.121.362.620) |
| Cổ tức bằng tiền | - | - | - | - | (541.611.334.000) | - | (541.611.334.000) |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | - | 3.806.761.193.483 | 583.933.611 | 3.807.345.127.094 |
| Chênh lệch quy đổi ngoại tệ các hoạt động ở nước ngoài | - | - | - | (54.283.836.995) | - | - | (54.283.836.995) |
| Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2020 | 5.416.113.340.000 | 245.949.492.805 | (2.347.121.362.620) | 64.819.738.693 | 11.520.659.436.312 | 2.411.184.871 | 14.902.831.830.061 |
| Phát hành cổ phiếu phổ thông | - | - | - | - | - | - | - |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | - | (925.216.172.836) | 614.208.671 | (924.601.964.165) |
| Cổ tức bằng tiền mặt | - | - | - | - | - | - | - |
| Tặng vốn | - | - | - | - | - | - | - |
| Cổ phiếu quỹ | - | - | - | - | - | - | - |
| Chênh lệch quy đổi ngoại tệ các hoạt động ở nước ngoài | - | - | - | 4.537.930.103 | - | - | 4.537.930.103 |
| Số dư tại ngày 30 tháng 09 năm 2020 | 5.416.113.340.000 | 245.949.492.805 | (2.347.121.362.620) | 69.357.668.796 | 10.595.443.263.476 | 3.025.393.542 | 13.982.767.795.999 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất quý

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

23. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

| | Số cổ phiếu | |
|---------------------------------|--------------------|-------------------|
| | 30/09/2020 | 01/01/2020 |
| Vốn cổ phần được duyệt | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 541.611.334 | 541.611.334 |
| Vốn cổ phần đã phát hành | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 541.611.334 | 541.611.334 |
| Cổ phiếu quỹ | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 17.772.740 | 17.772.740 |
| Cổ phiếu đang lưu hành | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 523.838.594 | 523.838.594 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

24. Cổ tức

Ngày 09 tháng 01 năm 2018. Hội đồng Quản trị công ty đã phê duyệt tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2017 với số tiền là 451.343 triệu đồng (1.000 VND mỗi cổ phiếu) cho cổ đông hiện hữu ngày đăng ký cuối cùng là 23 tháng 04 năm 2018 và thanh toán ngày 07 tháng 02 năm 2018.

Ngày 23 tháng 04 năm 2018. Hội đồng Quản trị công ty đã phê duyệt tạm ứng cổ tức đợt 3 năm 2017 với số tiền là 451.343 triệu đồng (1.000 VND mỗi cổ phiếu) cho cổ đông hiện hữu ngày đăng ký cuối cùng là 10 tháng 05 năm 2018 và thanh toán ngày 25 tháng 05 năm 2018.

Ngày 26 tháng 04 năm 2018. Đại hội Đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt tăng vốn cổ phần từ 4.513 tỷ lên 5.416 tỷ VND thông qua việc phát hành cổ phiếu phổ thông với tỷ lệ 20 cổ phiếu trên 100 cổ phiếu hiện hữu từ lợi nhuận chưa phân phối. Vào ngày 4 tháng 7 năm 2018, việc phát hành đã hoàn tất.

Ngày 16 tháng 08 năm 2018. Hội đồng Quản trị công ty đã phê duyệt tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2018 với số tiền là 1.083.222 triệu đồng (2.000 VND mỗi cổ phiếu) cho cổ đông hiện hữu ngày đăng ký cuối cùng là 06 tháng 09 năm 2018 và thanh toán ngày 19 tháng 09 năm 2018.

Ngày 08 tháng 04 năm 2019. Hội đồng Quản trị công ty đã phê duyệt tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2018 với số tiền là 5.416 triệu đồng (1.000 VND mỗi cổ phiếu) cho cổ đông hiện hữu ngày đăng ký cuối cùng là 24 tháng 04 năm 2019 và thanh toán ngày 10 tháng 05 năm 2019.

Ngày 27 tháng 6 năm 2020. Đại Hội đồng cổ đông thường niên thông qua BB/01-20/VJC-ĐHCĐ-BB về việc chấp nhận tờ trình 06-20/VJC-HĐQT-TT ngày 16/6/2020 về việc chi trả cổ tức năm 2018 và 2019 bằng cổ phiếu với tỉ lệ 50%.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Quý 3.2020 VND | Quý 3.2019 VND |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Vận chuyển hành khách | 1.300.974.010.628 | 7.157.530.746.499 |
| Doanh thu hoạt động phụ trợ | 1.110.159.619.049 | 2.804.237.733.850 |
| Doanh thu từ chuyên giao quyền sở hữu và thương mại tàu bay | - | 3.363.038.044.602 |
| Doanh thu khác | 398.365.065.214 | 252.769.549.299 |
| | 2.809.498.694.891 | 13.577.576.074.250 |

26. Giá vốn hàng bán

| | Quý 3.2020 VND | Quý 3.2019 VND |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí khối khai thác bay | 3.128.881.406.465 | 8.103.860.422.977 |
| Chi phí khấu hao và phân bổ | 271.772.440.941 | 597.142.089.810 |
| Giá vốn của chuyển quyền sở hữu máy bay | - | 2.527.056.803.947 |
| Chi phí khác | 20.807.890.014 | 289.052.221.244 |
| | 3.421.461.737.420 | 11.517.111.537.978 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất quý

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

27. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Quý 3.2020 VND | Quý 3.2019 VND |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| Lãi tiền gửi và cho vay | 82.864.821.022 | 201.362.337.186 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 5.226.254.347 | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 90.316.967 | 120.270.378.090 |
| Cổ tức | 4.292.104.766 | - |
| Thu nhập tài chính khác | 57.016.235 | 81.714.597.519 |
| | 92.530.513.337 | 403.347.312.795 |

28. Chi phí tài chính

| | Quý 3.2020 VND | Quý 3.2019 VND |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí lãi vay | 102.004.364.989 | 100.562.224.023 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | (15.000.000.000) | 45.665.606.229 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 7.896.754.281 | 25.176.784.481 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 6.803.117.556 | 33.000.000.000 |
| Chi phí tài chính khác | 36.330.635.744 | - |
| | 138.034.872.570 | 204.404.614.733 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất quý

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý kết thúc ngày ngày 30 tháng 09 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

29. Chi phí bán hàng

| | Quý 3.2020 | Quý 3.2019 |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí bán hàng | 43.912.914.606 | 76.215.019.338 |
| Chi phí tiếp thị | 77.607.656.912 | 92.540.797.232 |
| Chi phí nhân viên | 17.519.057.397 | 31.107.473.243 |
| Chi phí khấu hao và phân bổ | 96.488.686 | 140.406.435 |
| Chi phí khác | 17.591.017.135 | 32.029.234.369 |
| | 156.727.134.736 | 232.032.930.617 |

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Quý 3.2020 | Quý 3.2019 |
|-----------------------------|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân viên | 28.778.687.852 | 42.665.449.906 |
| Chi phí thuê | 13.035.908.894 | 4.437.167.421 |
| Chi phí khấu hao và phân bổ | 392.315.428 | 1.673.936.556 |
| Chi phí bảo hiểm | 44.560.015 | 44.961.920 |
| Chi phí khác | 43.315.051.677 | 67.459.396.010 |
| | 85.566.523.866 | 116.280.911.813 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất quý

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

31. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ

| | Quý 3.2020 VND | Quý 3.2019 VND |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí thuế thu nhập hiện hành | - | 219.649.215.002 |
| Kỳ hiện hành | - | 219.649.215.002 |
| Chi phí thuế thu nhập hoãn lại | 40.251.548.720 | (6.180.592.250) |
| Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời | 40.251.548.720 | (6.180.592.250) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | 40.251.548.720 | 213.468.622.752 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất quý

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho Quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020 được tính dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 523.838.594 cổ phiếu (kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019: 539.072.371 cổ phiếu). Chi tiết như sau:

Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

| | Quý 3.2020 VND | Quý 3.2019 VND |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông | (971.356.122.047) | 1.699.702.275.157 |

Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

| | Số cổ phiếu | |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | Quý 3.2020 VND | Quý 3.2019 VND |
| Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ | 541.611.334 | 541.611.334 |
| Ảnh hưởng mua lại cổ phiếu quỹ | (17.772.740) | (2.538.963) |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền | 523.838.594 | 539.072.371 |

Ngày 30 tháng 10 năm 2020

Người lập

Hoàng Mạnh Hà
Kế toán trưởng

Người duyệt

Hồ Ngọc Yên Phương
Phó tổng giám đốc
kiêm Giám đốc Tài chính



Đinh Việt Phương
Phó Tổng Giám đốc Thường
trực - Giám Đốc Điều hành

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất quý